

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

**Báo cáo tài chính hợp nhất
QUÍ I NĂM 2013
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013
đến ngày 31 tháng 03 năm 2013**

MỤC LỤC

	Trang
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 3
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	6 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		336.656.621.592	377.675.169.219
Tiền và tương đương tiền	110	4.1	54.680.087.715	84.425.423.450
Tiền	111		46.914.773.738	73.142.399.688
Các khoản tương đương tiền	112	4.2	7.765.313.977	11.283.023.762
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.3	3.785.521.700	2.699.386.700
Đầu tư ngắn hạn	121		3.785.521.700	4.157.521.700
Dự phòng đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	(1.458.135.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.777.375.282	75.471.343.587
Phải thu khách hàng	131	4.4	72.412.898.167	66.350.080.602
Trả trước cho người bán	132	4.5	7.595.341.615	1.581.478.799
Các khoản phải thu khác	135	4.6	7.097.544.579	9.909.209.721
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	4.7	(2.328.409.079)	(2.369.425.535)
Hàng tồn kho	140	4.8	186.259.795.974	206.632.953.525
Hàng tồn kho	141		186.525.813.890	207.044.010.183
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(266.017.916)	(411.056.658)
Tài sản ngắn hạn khác	150		7.153.840.921	8.446.061.957
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		325.000.000	70.000.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		152.805.028	2.841.508.861
Thuế và các khoản khác phải thu N. Nước	154		361.260.019	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.9	6.314.775.874	5.534.553.096
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105.835.907.373	108.382.503.806
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		98.261.988.002	98.261.988.002
Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	59.036.392.781	61.433.688.072
- Nguyên giá	222		118.716.533.992	119.777.715.749
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(59.680.141.211)	(58.344.027.677)
Tài sản cố định vô hình	227	4.11	36.788.973.790	36.796.712.430
- Nguyên giá	228		37.872.222.890	37.872.222.890
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.083.249.100)	(1.075.510.460)
Chi phí XDCB dở dang	230	4.12	359.782.955	31.587.500
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8.307.593.400	8.260.941.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258	4.13	8.774.457.200	8.774.457.200
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	4.14	(466.863.800)	(513.516.200)
Tài sản dài hạn khác	260		1.316.502.900	1.859.574.804
Chi phí trả trước dài hạn	261		1.287.769.953	1.461.328.265
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		128.732.947	350.059.932
Lợi thế thương mại	269	4.15	26.661.547	48.186.607
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		442.492.528.965	486.057.673.025

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
NỢ PHẢI TRẢ	300		285.898.407.316	327.056.486.790
Nợ ngắn hạn	310		283.338.746.150	324.427.934.790
Vay và nợ ngắn hạn	311	4.16	126.351.447.040	157.617.334.470
Phải trả người bán	312	4.17	138.319.706.898	127.833.295.561
Người mua trả tiền trước	313	4.18	812.488.628	1.470.542.207
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	4.19	5.529.825.951	4.792.905.811
Phải trả người lao động	315		1.528.830.853	7.601.181.292
Chi phí phải trả	316		39.216.480	1.468.269.566
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	4.20	5.602.598.178	18.085.356.128
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1.094.625	98.820.750
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	4.21	5.153.537.497	5.460.229.005
Nợ dài hạn	330		2.559.661.166	2.628.552.000
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		2.559.661.166	2.628.552.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		148.157.314.155	150.165.281.931
Vốn chủ sở hữu	410	4.22	148.157.314.155	150.165.281.931
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		121.039.120.000	121.039.120.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.750.000.000	1.750.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		9.568.363.864	8.248.737.597
Quỹ dự phòng tài chính	418		8.383.100.904	8.383.100.904
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.416.729.387	10.744.323.430
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		8.436.807.494	8.835.904.304
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		442.492.528.965	486.057.673.025

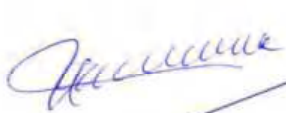
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

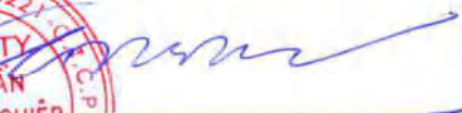
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2013

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (lít)		-	1.375.440
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		714.830.611	717.698.611
Đô la Mỹ (USD)		541,34	541,19
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG
NGUYỄN TẤN VẠN

Cà Mau, ngày 06 tháng 05 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

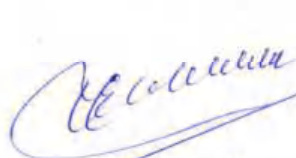
Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Lũy kế từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	1.040.309.165.486	1.188.730.661.170	1.040.309.165.486	1.188.730.661.170
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		197.118.178	203.350.396	197.118.178	203.350.396
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.040.112.047.308	1.188.527.310.774	1.040.112.047.308	1.188.527.310.774
Giá vốn hàng bán	11	5.2	1.008.461.958.900	1.153.683.332.940	1.008.461.958.900	1.153.683.332.940
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.650.088.408	34.843.977.834	31.650.088.408	34.843.977.834
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	897.227.108	1.471.179.697	897.227.108	1.471.179.697
Chi phí tài chính	22	5.4	1.801.918.606	1.710.712.125	1.801.918.606	1.710.712.125
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.948.360.111</i>	<i>1.551.569.279</i>	<i>2.948.360.111</i>	<i>1.551.569.279</i>
Chi phí bán hàng	24	5.5	22.052.090.637	20.943.211.863	22.052.090.637	20.943.211.863
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.6	4.445.681.446	4.326.676.307	4.445.681.446	4.326.676.307
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.247.624.827	9.334.557.236	4.247.624.827	9.334.557.236
Thu nhập khác	31	5.7	4.705.413.345	3.458.597.276	4.705.413.345	3.458.597.276
Chi phí khác	32	5.8	5.884.159	4.720	5.884.159	4.720
Lợi nhuận khác	40		4.699.529.186	3.458.592.556	4.699.529.186	3.458.592.556
Lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45	5.9	-	(190.936.542)	-	(190.936.542)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.947.154.013	12.602.213.250	8.947.154.013	12.602.213.250
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.024.804.272	3.078.843.205	2.024.804.272	3.078.843.205
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		221.326.985	522.482	221.326.985	522.482
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.701.022.756	9.522.847.563	6.701.022.756	9.522.847.563
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		308.770.198	361.815.235	308.770.198	361.815.235
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		6.392.252.558	9.161.032.328	6.392.252.558	9.161.032.328
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	528	956	528	956

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN TẤN VẠN

Cà Mau, ngày 06 tháng 05 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

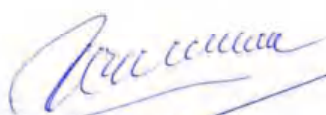
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	8.947.154.013	12.602.213.250
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.469.235.890	1.806.844.028
- Các khoản dự phòng	03	(1.545.803.856)	234.142.841
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(24.039.600)	(645.550.279)
- Chi phí lãi vay	06	2.948.360.111	1.551.569.279
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	11.794.906.558	15.549.219.119
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(7.231.936.080)	(8.971.076.013)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	20.252.178.377	34.686.079.334
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.992.283.905)	(14.843.443.362)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	48.558.312	(36.786.225)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.263.506.124)	(1.551.569.279)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.043.291.004)	(1.905.967.048)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.351.620.000	559.098.800
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.961.381.939)	(3.337.339.945)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.954.864.195	20.148.215.381
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(341.015.000)	(534.772.727)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	372.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		479.120.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.039.600	645.550.279
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	55.024.600	589.897.552
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31		4.789.660.000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	496.278.126.790	488.536.586.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(527.544.014.220)	(505.386.586.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.489.337.100)	(9.579.338.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(41.755.224.530)	(21.639.678.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(29.745.335.735)	(901.565.067)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	84.425.423.450	51.337.914.323
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	54.680.087.715	50.436.349.256

Cà Mau, ngày 06 tháng 05 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN TẤN VẠN**TỔNG GIÁM ĐỐC****NGUYỄN THỊ VIỆT ANH**

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1.1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ Phần Thương Nghiệp Cà Mau là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2007 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 11 (Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 20/12/2012) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CMV.

Văn phòng của Công ty được đặt tại số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Năm 2012, hoạt động chính của nhóm Công ty chủ yếu là thương mại bao gồm các lĩnh vực xăng dầu, bách hóa tổng hợp, điện máy, sách thiết bị trường học. Ngoài ra Nhóm công ty còn thực hiện các dịch vụ in ấn.

Công ty có 04 chi nhánh và các cửa hàng bán hàng hạch toán phụ thuộc được đặt tại tỉnh Cà Mau và các tỉnh thành khác.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có 3 công ty con.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty và các Công ty con gọi tắt là “Nhóm Công ty” là 750 người, trong đó số nhân viên quản lý là 40 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh :

Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.

Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điều các loại, nước giải khát;

Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;

Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;

Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

In ấn tài liệu học tập, ấn phẩm quảng cáo và các sản phẩm in ấn khác theo đơn hàng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1 Chuẩn mực, chế độ kế toán, năm tài chính và đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Năm tài chính của Nhóm Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Nhóm Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.2 Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty mẹ trên phương diện tài chính và chính sách hoạt động, thường được thể hiện qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày việc kiểm soát được chuyển giao cho Công ty mẹ và được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng kỳ tài chính với Công ty. Các điều chỉnh được thực hiện đối với trường hợp chính sách kế toán có điểm khác biệt để đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con với Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất.

Lợi ích của các nhà đầu tư khác trong tổng vốn chủ sở hữu tại các công ty con cũng như trong kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 được phản ánh trên khoản mục “Lợi ích của cổ đông thiểu số” trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con như sau:

	Địa chỉ	Tình trạng hoạt động	Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty mẹ (VND)		Tỷ lệ cổ phần do công ty mẹ nắm giữ	
			31/03/2013	31/12/2012	31/03/2013	31/12/2012
Công ty TNHH MTV Bách Việt	Số 323 Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Đang hoạt động	12.000.000.000	12.000.000.000	100%	100%
Công ty Cổ Phần In Bạc Liêu	số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, thành phố Bạc Liêu tỉnh Bạc Liêu	Đang hoạt động	5.859.618.500	5.859.618.500	55,03%	55,03%
Công ty Cổ Phần Sách và Thiết Bị Cà Mau	Số 26 – 28 Lê Lợi, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau	Đang hoạt động	3.869.640.500	3.869.640.500	51%	51%
			21.729.259.000	21.729.259.000		

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu thương mại, phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

3.3 Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nhóm công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

Phương pháp xác định giá xuất kho: Bình quân gia quyền.

3.4 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian (năm)
Tài sản cố định hữu hình:	
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10
Tài sản cố định vô hình:	
Quyền sử dụng đất có thời hạn	20 – 50
Phần mềm kế toán	3

3.5 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.6 Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư ngắn hạn:**

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi không quá 12 tháng. Đầu tư ngắn hạn được trình bày theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Các khoản đầu tư dài hạn:

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết đối với công ty đó.

Đầu tư trái phiếu được trình bày theo giá gốc, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được hạch toán theo giá gốc.

Khoản đầu tư mua chứng khoán tại các tổ chức kinh tế niêm yết hoặc chưa niêm yết, với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho các chứng khoán do doanh nghiệp đầu tư bị giảm giá so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán tại thời điểm kết thúc năm tài chính, các khoản vốn đầu tư vào các tổ chức kinh tế bị tổn thất do các tổ chức kinh tế bị lỗ.

3.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước được phân bổ theo đường thẳng.

3.8 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

3.10 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.11 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn.

Quý 1 năm 2013, nhóm công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và bảo hiểm thất nghiệp theo tỷ lệ sau:

Bảo hiểm xã hội trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 17% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 7%.

Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Kinh phí công đoàn được trích trên tổng quỹ lương là 2%

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế vào chi phí là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 1%.

3.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn góp của các cổ đông và được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi phát sinh chênh lệch tăng/(giảm) do phát hành cổ phiếu cao/(thấp) hơn mệnh giá.

3.13 Lãi trên cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với cổ phiếu phổ thông, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty là các khoản lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ sau khi được điều chỉnh bởi cổ tức của cổ phiếu ưu đãi, những khoản chênh lệch phát sinh do thanh toán cổ phiếu ưu đãi và những tác động tương tự của cổ phiếu ưu đãi đã được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu.

3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

3.15 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam-Công ty TNHH MTV	Việt Nam	Nhà đầu tư
Công ty cổ phần Thương Mại kỹ thuật và Đầu tư – Petec	Việt Nam	Nhà đầu tư

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**4.1 Tiền**

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	32.693.344.159	26.526.948.223
Tiền gửi ngân hàng –VND	14.212.759.499	46.506.783.331
Tiền gửi ngân hàng –USD	8.670.080	8.668.134
Tiền đang chuyển	-	100.000.000
Cộng	46.914.773.738	73.142.399.688

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2013, tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 541,34 USD tương đương 8.670.080 VND.

4.2. Các khoản tương đương tiền

Đây là khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng, kỳ hạn không quá 1 (một) tháng.

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

4.3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	3.785.521.700	4.157.521.700
Dự phòng đầu tư ngắn hạn	-	(1.458.135.000)
Cộng	3.785.521.700	2.699.386.700

4.4. Phải thu thương mại

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng Xăng dầu	4.712.936.640	3.746.754.860
Phải thu khách hàng Bách hóa	47.888.839.233	46.567.467.120
Phải thu khách hàng điện máy	11.585.144.007	10.745.708.605
Phải thu khách hàng Vật liệu xây dựng	-	887.359.963
Phải thu khác	8.273.569.282	4.402.790.054
	72.460.489.162	66.350.080.602
Dự phòng phải thu khó đòi (i)	(2.328.409.079)	(2.369.425.535)
Cộng	70.132.080.083	63.980.655.067

(i) Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu hàng xăng dầu	(607.025.500)	(607.025.500)
Phải thu hàng điện máy	(587.502.115)	(587.502.115)
Phải thu hàng bách hóa	(322.920.106)	(332.318.106)
Phải thu khác	(810.961.358)	(842.579.814)
	(2.328.409.079)	(2.369.425.535)

Khoản phải thu được cầm cố đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

4.5 Trả trước cho người bán

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trả trước cho người bán/Xăng dầu	-	-
Trả trước cho người bán/Bách hóa	370.823.577	1.440.246.387
Các khoản khác	7.224.518.038	141.232.412
Cộng	7.595.521.615	1.581.478.799

4.6 Phải thu khác

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu chi phí cho nhân viên tiếp thị	511.566.896	729.909.152
Giá trị hàng thiếu khi kiểm kê	4.873.725.848	5.379.867.153
Giá trị hàng gửi bảo hành	43.930.770	58.690.235
Phải thu hàng khuyến mãi	1.557.245.728	3.278.558.096
Các khoản khác	111.075.337	462.185.082
Cộng	7.097.544.579	9.909.209.718

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

4.7 Hàng tồn kho

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	22.429.608.537	10.174.910.478
Nguyên liệu, vật liệu	3.194.581.476	4.822.946.851
Công cụ, dụng cụ	301.195.613	252.275.929
Hàng hóa	160.866.446.180	191.793.876.925
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(266.017.916)	(411.056.658)
Cộng	186.525.813.890	206.632.953.525

Hàng hóa hình thành từ nguồn vốn vay được thế chấp đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn.

4.8 Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.797.312.338	2.809.312.338
Tạm ứng cho nhân viên	2.475.973.271	2.462.762.564
Các khoản khác	1.041.490.265	262.478.194
Cộng	6.314.775.874	5.534.553.096

4.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2013	66.540.911.225	25.003.728.421	25.132.998.007	1.837.160.781	1.262.917.315	119.777.715.749
- Mua trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	1.061.181.757					1.061.181.757
Số dư tại ngày 31/03/2013	65.479.729.468	25.003.728.421	25.132.998.007	1.837.160.781	1.262.917.315	118.716.533.922
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư tại ngày 01/01/2013	24.236.860.203	18.800.176.191	12.478.010.356	1.622.293.207	1.206.687.720	58.344.027.677
- Khấu hao trong năm	894.705.777	527.197.048	437.701.244	31.439.205	24.026.010	1.915.069.284
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán	578.955.750					578.955.750
Số dư tại ngày 31/03/2013	24.552.610.230	19.327.373.239	12.915.711.600	1.653.732.412	1.230.713.730	59.680.141.211
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2013	42.304.051.022	6.203.552.230	12.654.987.651	214.867.574	56.229.595	61.433.688.072
Tại ngày 31/03/2013	40.927.119.238	5.676.355.182	12.217.286.407	183.428.369	32.203.585	59.036.392.781

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

4.10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại ngày 01/01/2013	36.971.113.910	901.108.980	37.872.222.890
- Mua trong năm			
- Tăng khác			
Số dư tại ngày 31/03/2013	36.971.113.910	901.108.980	37.872.222.890
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư tại ngày 01/01/2013	210.722.738	864.787.722	1.075.510.460
- Khấu hao trong năm	5.144.267	2.594.373	7.738.640
- Tăng khác			
Số dư tại ngày 31/03/2013	205.867.005	867.382.095	1.083.249.100
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2013	36.760.391.172	36.321.258	36.796.712.430
Tại ngày 31/03/2013	36.755.246.905	33.726.885	36.788.973.790

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số dư ngày 01/01/2013	Tăng từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Kết chuyển TSCĐ từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Số dư ngày 31/03/2013
	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản	31.587.500	328.195.455	-	359.782.955
	31.587.500	328.195.455	-	359.782.955

4.13 Các khoản đầu tư dài hạn khác

	31/03/2013		01/01/2013	
	Số lượng cổ phần	Giá trị VND	Số lượng cổ phần	Giá trị VND
Công ty CP Sabeco Sông Hậu	2.150	21.500.000	2.150	21.500.000
Công ty CP TMKT & ĐT Petec	199.351	4.186.371.000	199.351	4.186.371.000
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Vật Tư Xăng Dầu Petec	30.000	312.000.000	30.000	312.000.000
Công ty CP Cà Phê Petec	43.800	426.000.000	43.800	426.000.000
Công ty CP Thương Mại Cần Thơ	3.200	74.880.000	3.200	74.880.000
Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 2	21.100	553.706.200	21.100	553.706.200
Công ty Cổ phần Kinh Đô	3.842	200.000.000	3.842	200.000.000
Cộng đầu tư vào cổ phiếu		8.774.457.200		8.774.457.200

4.14 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu năm 2013	(Trích lập) hoàn nhập dự phòng từ 01/01/2013 đến	Dự phòng giảm giá đầu tư tại ngày
---	--	---

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

	VND	31/03/2013 VND	31/03/2013 VND
Cổ phiếu Công ty CP Xi Măng Hà Tiên	(467.196.200)	18.990.000	(448.206.200)
Cổ phiếu Công ty CP Kinh Đô	(46.320.000)	27.662.400	(18.657.600)
Cộng	(513.516.200)	46.652.400	(466.863.800)

4.15 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư vào Công ty Cổ phần In Bạc Liêu, chi tiết như sau:

	Năm 2013 (VND)
Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày 01/01/2013	48.186.607
Lợi thế thương mại phát sinh từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	-
Lợi thế thương mại phân bổ từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	(21.525.055)
Lợi thế thương mại chưa phân bổ tại ngày 31/03/2013	26.661.552

4.16 Vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn		31/03/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Ngân hàng TMCP Công Thương – Chi nhánh Cà Mau	(i)	41.412.697.040	54.317.334.470
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương- Chi nhánh Cà Mau	(ii)	52.338.750.000	57.800.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam-TP Hồ Chí Minh	(iii)	32.600.000.000	45.500.000.000
Cộng		126.351.447.040	157.617.334.470

(i) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau, theo hợp đồng tín dụng số: 12.015.027/HĐTD ngày 10/05/2012.

Hạn mức vay	60.000.000.000
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay	9,5 %/năm
Thời hạn vay	1,5 tháng
Hình thức đảm bảo tiền vay	Tín chấp
Số dư nợ đến ngày 31/03/2013	41.412.697.040

(ii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau, theo hợp đồng tín dụng số: 0168/2013/NHNT ngày 28/02/2013.

Hạn mức vay	100.000.000.000
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay	9,5%/năm
Thời hạn vay	02 tháng
Hình thức đảm bảo tiền vay	Tín chấp
Số dư nợ đến ngày 31/03/2013	52.338.750.000

(iii) Chi tiết vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam theo hợp đồng số: VNM 111810 ngày 26/06/2012

Hạn mức vay	60.000.000.000
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động
Lãi suất vay	9%/năm
Thời hạn vay	1,5 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Hình thức đảm bảo tiền vay
Số dư nợ đến ngày 31/03/2013

Thế chấp
32.600.000.000 đồng

4.17 Phải trả người bán

	31/03/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Phải trả nhà cung cấp xăng dầu	86.064.053.717	76.429.850.274
Phải trả nhà cung cấp hàng bách hóa	28.486.622.370	26.858.949.986
Khác	23.769.030.811	24.544.481.894
Cộng	138.319.706.898	127.833.282.154

4.18 Người mua trả tiền trước

	31/03/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Người mua trả tiền trước/xăng dầu		203.728.544
Người mua trả tiền trước/bách hóa	42.897.957	25.592.649
Người mua trả tiền trước/vật liệu xây dựng		165.246.100
Khác	769.590.671	1.075.974.914
Cộng	812.488.628	1.470.542.207

4.19 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Thuế giá trị gia tăng	1.568.246.663	1.159.273.153
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.780.068.818	3.583.544.613
Thuế thu nhập cá nhân	98.258.076	50.088.045
Tiền thuê đất	83.252.394	-
Thuế khác	-	-
Cộng	5.529.825.951	4.792.905.811

4.20 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2013	01/01/2013
	(VND)	(VND)
Phải trả Sở Tài chính Bạc Liêu	-	12.000.000.000
Cổ tức phải trả cho cổ đông	2.381.620.600	3.187.828.100
Phải trả về cổ phần hóa	216.502.269	216.502.269
Tài sản thừa chờ giải quyết	231.840.146	179.039.294
Kinh phí công đoàn	444.359.623	288.557.273
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	455.860.798	146.162.230
Quỹ Công Đoàn cơ sở	221.544.697	280.216.722
Công ty cổ phần hữu hạn Vedan	150.000.000	240.000.000
UBND TP Cà Mau	1.281.738.000	1.281.738.000
Khác	219.132.045	265.312.240
Cộng	5.602.598.178	18.085.356.128

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

4.21 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	2013 VND	2012 VND
Số dư đầu năm	5.460.229.005	
Tăng trong năm	-	3.866.794.190
Chi trong năm	(306.691.508)	(5.609.229.586)
Số dư cuối năm	5.153.537.497	5.460.229.005

4.22 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)

	<i>Vốn đầu tư của CSH</i> VND	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i> VND	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i> VND	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i> VND	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Số dư đầu năm trước	95.793.380.000	1.750.000.000	4.586.857.536	6.640.455.193	20.523.956.405	129.294.649.134
Tăng vốn trong năm trước	25.245.740.000	-	-	(6.600.000.000)	(13.856.080.000)	4.789.660.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	27.164.322.378	27.164.322.378
Trích lập các quỹ	-	-	1.901.169.853	4.041.439.251	(5.942.609.104)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.094.565.004)	(4.094.565.004)
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	(9.579.338.000)	(9.579.338.000)
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	(7.845.316.500)	(7.845.316.500)
Tăng khác	-	-	23.897.544	148.004.972	453.260.401	625.162.917
Giảm khác	-	-	-	-	(649.832.968)	(649.832.968)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	121.039.120.000	1.750.000.000	8.383.100.904	8.248.737.597	10.744.323.430	150.165.281.931
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	6.392.252.558	6.392.252.558
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	(9.683.129.600)	(9.683.129.600)
Tăng khác	-	-	-	1.319.626.267	-	1.319.626.267
Giảm khác	-	-	-	-	(36.716.999)	(36.716.999)
Số dư ngày 31/03/2013	121.039.120.000	1.750.000.000	8.383.100.904	9.568.363.864	7.416.729.387	122.911.574.155

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2013		01/01/2013	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Vốn Nhà nước	44.334.250.000	36,63	44.334.250.000	36,63
Vốn góp của đối tượng khác	76.704.870.000	63,37	76.704.870.000	63,37
+ Nhà đầu tư chiến lược	29.360.240.000	24,25	29.360.240.000	24,25
+ Các cổ đông còn lại	47.344.630.000	39,12	47.344.630.000	39,12
Cộng	121.039.120.000	100,00	121.039.120.000	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 (VND)	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 (VND)	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 (VND)	Lũy kế từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.040.309.165.486	1.188.730.661.170	1.040.309.165.486	1.188.730.661.170
Doanh thu Xăng Dầu	462.682.575.862	548.169.749.324	462.682.575.862	548.169.749.324
Doanh thu hàng Bán hóa	485.247.790.113	539.635.370.660	485.247.790.113	539.635.370.660
Doanh thu hàng điện máy	38.084.283.062	41.848.291.895	38.084.283.062	41.848.291.895
Doanh thu hàng gas	26.509.762.178	27.211.470.615	26.509.762.178	27.211.470.615
Doanh thu hàng hóa khác	26.524.862.497	28.840.425.415	26.524.862.497	28.840.425.415
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.259.891.774	3.025.353.261	1.259.891.774	3.025.353.261
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(197.118.178)	(203.350.396)	(197.118.178)	(203.350.396)
Doanh thu thuần	1.040.112.047.308	1.188.527.310.774	1.040.112.047.308	1.188.527.310.774

5.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 (VND)	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 (VND)	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 (VND)	Lũy kế từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 (VND)
Giá vốn Xăng dầu	453.293.324.992	540.366.232.974	453.293.324.992	540.366.232.974
Giá vốn hàng Bán hóa	469.452.672.788	521.165.174.735	469.452.672.788	521.165.174.735
Giá vốn hàng điện máy	36.167.426.237	39.847.993.526	36.167.426.237	39.847.993.526
Giá vốn hàng gas	24.583.050.562	25.788.459.717	24.583.050.562	25.788.459.717
Giá vốn hàng hóa khác	24.965.484.321	26.515.471.987	24.965.484.321	26.515.471.987
Chi phí dự phòng	-	-	-	-
Cộng	1.008.461.958.900	1.153.683.332.940	1.008.461.958.900	1.153.683.332.940

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 (VND)	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 (VND)	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 (VND)	Lũy kế từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	167.727.926	641.250.279	167.727.926	641.250.279
Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	554.111.300	787.019.100	554.111.300	787.019.100
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.039.600	4.300.000	24.039.600	4.300.000
Chiết khấu thanh toán được hưởng	132.949.176	-	132.949.176	-
Lãi hoạt động tài chính khác	18.399.106	38.610.318	18.399.106	38.610.318
Cộng	897.227.108	1.471.179.697	897.227.108	1.471.179.697

5.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 (VND)	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 (VND)	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 (VND)	Lũy kế từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 (VND)
Chi phí lãi vay	2.948.360.111	1.551.569.279	2.948.360.111	1.551.569.279
Chiết khấu thanh toán	-	-	-	1.370.000
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(1.504.787.400)	(60.758.000)	(1.504.787.400)	221.795.000
Chi phí tài chính khác	358.345.895	219.900.846	358.345.895	219.900.846
Cộng	1.801.918.606	1.710.712.125	1.801.918.606	1.710.712.125

5.5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 (VND)	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 (VND)	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 (VND)	Lũy kế từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 (VND)
Chi phí nhân viên	10.820.628.132	10.391.375.218	10.820.628.132	10.391.375.218
Chi phí vật liệu, bao bì	1.257.265.221	730.581.396	1.257.265.221	730.581.396
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	442.977.608	662.657.842	442.977.608	662.657.842

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Chi phí khấu hao TSCĐ	1.422.844.295	1.316.425.671	1.422.844.295	1.316.425.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.171.777.914	5.207.606.696	5.171.777.914	5.207.606.696
Chi phí bằng tiền khác	2.936.597.467	2.634.565.040	2.936.597.467	2.634.565.040
Cộng	22.052.090.637	20.943.211.863	22.052.090.637	20.943.211.863

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 (VND)	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 (VND)	Lũy kế từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 (VND)	Lũy kế từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 (VND)
Chi phí nhân viên	2.409.036.659	2.363.239.003	2.409.036.659	2.363.239.003
Chi phí vật liệu quản lý	110.561.418	146.953.850	110.561.418	146.953.850
Chi phí khấu hao TSCĐ	46.391.595	11.052.787	46.391.595	11.052.787
Thuế, phí, lệ phí	220.464.703	229.982.657	220.464.703	229.982.657
Trích lập(hoàn nhập) dự phòng	(41.016.456)	(173.384.841)	(41.016.456)	(173.384.841)
Phân bổ lợi thế thương mại	21.525.060	21.011.405	21.525.060	21.011.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	516.065.616	716.487.961	516.065.616	716.487.961
Chi phí bằng tiền khác	1.162.652.851	1.011.333.485	1.162.652.851	1.011.333.485
Cộng	4.445.681.446	4.326.676.307	4.445.681.446	4.326.676.307

5.7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 (VND)	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 (VND)	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 (VND)	Lũy kế từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 (VND)
Các khoản thưởng, chiết khấu bán hàng	4.655.430.931	3.408.089.114	4.655.430.931	3.408.089.114
Thu từ các khoản nợ đã xóa	2.868.000	-	2.868.000	-

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 (VND)	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 (VND)	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 (VND)	Lũy kế từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 (VND)
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	27.446.800	23.367.000	27.446.800	23.367.000
Thu nhập từ hàng thừa	11.078.111	27.072.639	11.078.111	27.072.639
Thu nhập khác	8.589.503	68.523	8.589.503	68.523
Cộng	4.705.413.345	3.458.597.276	4.705.413.345	16.551.584.190

5.8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 (VND)	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 (VND)	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 (VND)	Lũy kế từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 (VND)
Phạt hành chính	5.840.000	-	5.840.000	-
Khác	44.159	4.720	44.159	4.720
Cộng	5.884.159	4.720	5.884.159	4.720

5.9. Lãi (lỗ) trong công ty liên kết

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 (VND)	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 (VND)	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 (VND)	Lũy kế từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 (VND)
Lãi (lỗ) trong công ty liên kết	-	(190.936.542)	-	(190.936.542)
Cộng	-	(190.936.542)	-	(190.936.542)

5.10 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 (VND)	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 (VND)	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 (VND)	Lũy kế từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 (VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 (VND)	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 (VND)	Lũy kế từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 (VND)	Lũy kế từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.392.252.558	9.161.032.328	6.392.252.558	9.161.032.328
Lợi nhuận phân bổ cổ đông sở hữu CP phổ thông	6.392.252.558	9.161.032.328	6.392.252.558	9.161.032.328
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.103.912	9.579.338	12.103.912	9.579.338
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	528	956	528	956

5.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND	Lũy kế từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND	Lũy kế từ 01/01/2012 đến 31/03/2012 VND
Giá mua hàng hóa	1.008.461.958.900	1.153.683.332.940	1.008.461.958.900	1.153.683.332.940
Chi phí nhân công	13.229.664.791	12.754.614.221	13.229.664.791	12.754.614.221
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.469.235.890	1.327.478.458	1.469.235.890	1.327.478.458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.687.843.530	5.924.094.657	5.687.843.530	5.924.094.657
Chi phí bằng tiền khác	6.111.027.872	5.263.700.834	6.111.027.872	5.263.700.834
	1.034.959.730.983	1.178.953.221.110	1.034.959.730.983	1.178.953.221.110

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

6. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty.

Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Kinh doanh xăng dầu VND	Kinh doanh bách hóa tổng hợp VND	Kinh doanh khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	463.942.467.636	485.452.709.709	95.422.283.310	1.044.817.760.655
Các chi phí trực tiếp	(457.785.922.603)	(478.861.982.361)	(86.936.593.965)	(1.023.584.498.930)
Kết quả kinh doanh bộ phận	6.156.545.033	6.590.727.348	8.485.689.345	21.232.961.725
Các chi phí không phân bổ				(11.381.116.214)
Thu nhập tài chính				897.227.108
Chi phí tài chính				(1.801.918.606)
Lợi nhuận trước thuế				8.947.154.013
Chi phí thuế TNDN				(2.246.131.257)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				6.701.022.756
Vào ngày 31/03/2013				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	66.191.038.729	138.217.004.857	59.531.583.091	263.939.626.677
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				54.680.087.715
Các khoản đầu tư				12.093.115.100
Tài sản không phân bổ				111.779.699.473
Tổng tài sản				442.492.528.965
Nợ phải trả của bộ phận	86.064.053.717	28.529.520.327	31.639.857.715	146.233.431.759
Nợ phải trả không phân bổ				139.664.975.557
Tổng nợ phải trả				285.898.407.316
Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012	Kinh doanh xăng dầu VND	Kinh doanh bách hóa tổng hợp VND	Kinh doanh khác VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	551.195.102.585	553.158.086.646	100.984.535.643	1.191.985.908.050
Các chi phí trực tiếp	(543.699.068.448)	(543.865.482.403)	(94.195.983.833)	(1.168.597.564.470)
Kết quả kinh doanh bộ phận	7.496.034.137	9.292.604.243	6.788.551.810	23.388.343.580
Các chi phí không phân bổ				(10.546.597.902)
Thu nhập tài chính				1.471.179.697
Chi phí tài chính				(1.710.712.125)
Lợi nhuận trước thuế				12.602.213.250
Chi phí thuế TNDN				(3.079.365.687)
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				9.522.847.563
Vào ngày 31/03/2012				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	50.845.889.117	146.422.137.595	54.271.419.222	251.539.445.935
Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty				50.436.349.256
Các khoản đầu tư				16.639.294.934
Tài sản không phân bổ				96.837.283.725
Tổng tài sản				415.452.373.850
Nợ phải trả của bộ phận	68.854.002.478	46.370.291.540	22.547.701.201	137.771.995.219
Nợ phải trả không phân bổ				131.749.999.470
Tổng nợ phải trả				269.521.994.689

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

7. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Nhóm Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Nhóm Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Nhóm Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty.

Tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Nhóm Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/03/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.680.087.715	84.425.423.450
Đầu tư tài chính	12.093.115.100	10.960.327.700
Phải thu	77.182.033.667	73.889.864.788
Tài sản ngắn hạn khác	7.153.840.921	8.446.061.957
	151.109.077.403	177.721.677.895
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	126.351.447.040	157.617.334.470
Phải trả người bán	138.319.706.898	127.833.282.154
Phải trả khác	5.602.598.178	18.085.356.128
Chi phí phải trả	40.311.105	1.567.090.316
	270.314.063.221	305.103.063.068

Nhóm Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Nhóm Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/03/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	126.351.447.040	-	126.351.447.040
Phải trả người bán	138.319.706.898	-	138.319.706.898
Phải trả khác	5.602.598.178	-	5.602.598.178
Chi phí phải trả	40.311.105	-	40.311.105
	270.314.063.221	-	270.314.063.221
Tại ngày 01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	157.617.334.470	-	157.617.334.470
Phải trả người bán	127.833.282.154	-	127.833.282.154
Phải trả khác	18.085.356.128	-	18.085.356.128
Chi phí phải trả	1.567.090.316	-	1.567.090.316
	305.103.063.068	-	305.103.063.068

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Nhóm Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/03/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 Năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	54.680.087.715	-	54.680.087.715
Đầu tư tài chính	3.785.521.700	8.307.593.400	3.785.521.700
Phải thu	77.182.033.667	-	77.182.033.667
Tài sản khác	7.153.840.921	-	7.153.840.921
	142.801.484.003	8.307.593.400	151.109.077.403

Tại ngày 01/01/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.425.423.450	-	84.425.423.450
Đầu tư tài chính	2.699.386.700	8.260.941.000	10.960.327.700
Phải thu	73.889.864.788	-	73.889.864.788
Tài sản khác	8.446.061.957	-	8.446.061.957
	169.460.736.895	8.260.941.000	177.721.677.895

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp tại ngân hàng dùng để đảm bảo các khoản vay là hàng tồn kho, các khoản phải thu và quyền thu bồi thường của các hợp đồng bảo hiểm tài sản.

Nhóm Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31/03/2013 và ngày 01/01/2013.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Công ty CP Thương Mại Kỹ Thuật	Mua hàng	256.116.968.036
và Đầu tư PETEC – Chi nhánh Cà Mau	Thanh toán	253.706.910.217
	Thu tiền cước vận chuyển	562.524.591
	Thu tiền cho thuê kho	72.797.300

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2013, các khoản phải thu, phải trả của Công ty với các bên có liên quan được thể hiện như sau:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(phải trả) VND
Công ty CP Thương Mại và Đầu tư PETEC – Chi nhánh Cà Mau	Phải trả tiền hàng	(50.193.036.637)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70 – 72, đường Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

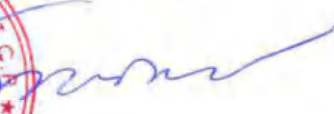
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 31 tháng 03 năm 2013

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/03/2012
	VND	VND
Lương và thưởng	412.260.000	351.000.000
Cộng	412.260.000	351.000.000

Cà Mau, ngày 06 tháng 05 năm 2013

KẾ TOÁN TRƯỞNG**NGUYỄN TẤN VẠN****TỔNG GIÁM ĐỐC****NGUYỄN THỊ VIỆT ÁNH**